

**CÔNG TY CỔ PHẦN TD ENERGY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TD ENERGY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TD ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TD ENERGY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110674650

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 265 Đường Phú Thịnh, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0352346425

Fax:

Email: builinh261297@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                               | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                  | 4520     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                               | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                         | 4661     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su                                                                       | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Trừ đấu giá                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Chi tiết: Kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                      | 6810        |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>(Điều 62,69, 74, 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                  | 6820        |
| 13. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;                                                                                                                                                                                                                  | 7490        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất viên đốt nén bằng phế phẩm mùn cưa, dăm bào, củi                                                                                                                                                                                                 | 1629        |
| 16. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2513(Chính) |
| 17. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(trừ rèn, dập, ép và cán kim loại vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591        |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(trừ gia công vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 19. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2821        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;<br>(Theo Điều 4; Điều 7; Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(theo quy định Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                   | 4933 |
| 22. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>(Theo Nghị định 160/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 147/2018/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải) | 5012 |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(Theo quy định tại Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa)                                                                                                       | 5022 |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành cảng biển;<br>- Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa;<br>- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa                                                           | 5222 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                    | 5229 |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 28. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7820 |
| 29. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn lao động                                                                                                                                                                                             | 3290 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                        | 3313 |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất điện<br>(Theo quy định tại Nghị định 137/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật điện lực và Luật điện lực sửa đổi; Nghị định 08/2018/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương; Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước)                                                                                                              | 3511 |
| 34. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Phân phối và bán lẻ điện (loại trừ Truyền tải và điều độ Hệ thống điện quốc gia)<br>(Theo quy định tại Nghị định 137/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật điện lực và Luật điện lực sửa đổi; Nghị định 08/2018/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương; Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước) | 3512 |
| 35. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3520 |
| 36. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3530 |
| 37. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3811 |
| 38. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3812 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI THỊ<br>THUYỀN LINH  | Số 265 Đường<br>Phú Thịnh,<br>Phường Phú<br>Thịnh, Thị Xã<br>Sơn Tây, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.700         | 57.000.000               | 19,000       | 0421970003<br>38                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Tổng số                            | 5.700         | 57.000.000               | 19,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>LAN HƯƠNG | Số 265 Đường<br>Phú Thịnh,<br>Phường Phú<br>Thịnh, Thị Xã<br>Sơn Tây, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.300        | 153.000.000              | 51,000       | 0421920082<br>15                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                        | Tổng số                            | 15.300        | 153.000.000              | 51,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                      |                           |       |            |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THẾ ĐỒNG | Số 265 Đường Phú Thịnh, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.000 | 90.000.000 | 30,000 | 042097016248 |
|   |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 9.000 | 90.000.000 | 30,000 |              |
|   |                 |                                                                                      |                           |       |            |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ THUỶ LINH
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/12/1997
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042197000338

Ngày cấp: 29/03/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Hội, Xã Tùng Ảnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 265 Đường Phú Thịnh, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội